



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ sáu, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc, đỗ xanh, thịt lợn săn vai hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng toi nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	49,40		0,00	17.000	839.800		0
2	Gạo nếp cái	kg	18,20		22,00	30.000	546.000		660.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	2,90		0,00	57.000	165.300		0
4	Hạt nêm	kg	0,95		0,00	52.000	49.400		0
5	Nước mắm cá	kg	0,90		0,00	68.000	61.200		0
6	Bột canh	kg	1,05		0,00	19.000	19.950		0
7	Hành củ tái	kg	0,60		6,00	50.000	30.000		300.000
8	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	7,40		0,00	260.000	1.924.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow Schoo	kg	0,50		0,00	260.000	130.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		35.000		21.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải thảo	kg		18,70		13.000		243.100	
14	Con gẹ biển làm sạch	kg		3,50		52.000		182.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,50		17.000		59.500	
16	Cà chua	kg		0,80		28.000		22.400	
17	Rau mồng toi	kg		3,60		19.000		68.400	
18	Cáy làm sạch	kg		0,60		105.000		63.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg		6,00		52.000		312.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTPm ua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà bỏ đầu chân	kg		27,60		140.000		3.864.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg		3,50		130.000		455.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg		4,90		120.000		588.000	
23	Mỡ lợn sống	kg		2,50		55.000		137.500	
24	Quả gấc	kg		14,00		25.000		350.000	
25	Quả cam	kg		40,50		17.600		712.800	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.765.650</b>	<b>7.113.700</b>	<b>960.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 588 (- NT bé 35 - NT lớn: 108 MG: 445  
 Số dư đầu ngày 950 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.878.950 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.879.350 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ  
 Số dư cuối ngày: -400 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.073.700 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 01 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ sáu, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn săn vai hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,00	4,00	11,00	0,0	17.000	255.000	0
2	Gạo nếp cái	kg	5,40	0,00	5,40	7,0	30.000	162.000	210.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,05	0,55	0,0	57.000	34.200	0
4	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
5	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
6	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
11	Hành củ tái	kg	0,20	0,10	0,10	1,8	50.000	10.000	90.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	2,30	0,50	1,80	0,0	260.000	598.000	0
13	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải thảo	kg	5,60	1,50	4,10		13.000	72.800	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,30	0,80		17.000	18.700	
16	Cà chua	kg	0,30	0,30	0,00		28.000	8.400	
17	Rau mồng tơi	kg	1,20	1,20	0,00		19.000	22.800	
18	Cáy làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		105.000	21.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,80	0,00	1,80		52.000	93.600	
20	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	8,40	2,10	6,30		140.000	1.176.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,10	1,10	0,00		130.000	143.000	
22	Thịt lợn săn vai	kg	1,30	0,00	1,30		120.000	156.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		55.000	44.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
24	Quả gấc	kg	4,10	0,00	4,10		25.000	102.500	
25	Quả cam	kg	12,50	3,50	9,00		17.600	220.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.293.400</b>	<b>300.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 178 (- NT bé: 10 · NT lớn: 37 - MG: 131 )  
 Số dư đầu ngày -350 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.292.650 đ  
 Số tiền đã chi: 3.293.400 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ  
 Số dư cuối ngày: -750 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Hương*

*Nhi*

*Tuyệt*

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ sáu, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ. Tráng miệng: Cam
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gấc, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng toi nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,20	1,70	5,50	0,0	17.000	122.400	0
2	Gạo nếp cái	kg	2,80	0,00	2,80	3,0	30.000	84.000	90.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	57.000	19.950	0
4	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
5	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
6	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
11	Hành củ tái	kg	0,10	0,00	0,10	1,2	50.000	5.000	60.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
13	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải thảo	kg	2,80	0,70	2,10		13.000	36.400	
14	Con gẹ biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		52.000	26.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,10	0,40		17.000	8.500	
16	Cà chua	kg	0,10	0,10	0,00		28.000	2.800	
17	Rau mồng toi	kg	0,60	0,60	0,00		19.000	11.400	
18	Cáy làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		105.000	10.500	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	0,90	0,00	0,90		52.000	46.800	
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	4,10	0,90	3,20		140.000	574.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,40	0,40	0,00		130.000	52.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	0,70	0,00	0,70		120.000	84.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		55.000	22.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
24	Quả gấc	kg	2,10	0,00	2,10		25.000	52.500	
25	Quả cam	kg	6,00	1,50	4,50		17.600	105.600	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.592.450</b>	<b>150.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

**Tổng số xuất ăn:** 86 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 66 )  
 Số dư đầu ngày 500 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.591.500 đ  
 Số tiền đã chi: 1.592.450 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.517 đ  
 Số dư cuối ngày: -950 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

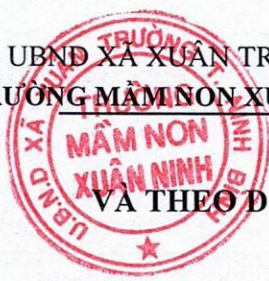
Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**

**VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ sáu, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn sấn vai hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,60	2,90	10,70	0,0	17.000	231.200	0
2	Gạo nếp cái	kg	5,10	0,00	5,10	22,0	30.000	153.000	660.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	1,40	0,75	0,65	0,0	57.000	79.800	0
4	Hạt nêm	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	52.000	10.400	0
5	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
6	Bột canh	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	19.000	7.600	0
11	Hành củ tái	kg	0,10	0,00	0,10	6,0	50.000	5.000	300.000
12	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,30	1,70	0,0	260.000	520.000	0
13	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	5,10	1,10	4,00		13.000	66.300	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		17.000	15.300	
16	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		28.000	5.600	
17	Rau mồng tơi	kg	0,70	0,70	0,00		19.000	13.300	
18	Cáy làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		105.000	10.500	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,70	0,00	1,70		52.000	88.400	
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	7,50	1,40	6,10		140.000	1.050.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,00	1,00	0,00		130.000	130.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	1,50	0,00	1,50		120.000	180.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		55.000	33.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
24	Quả gấc	kg	4,00	0,00	4,00		25.000	100.000	
25	Quả cam	kg	11,00	2,10	8,90		17.600	193.600	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.996.800</b>	<b>960.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 162 · NT bé: 7 · NT lớn: 27 - MG: 128 )  
 Số dư đầu ngày 1.600 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.998.600 đ  
 Số tiền đã chi: 2.996.800 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.800 đ

Xuân Trường, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ sáu, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ. Tráng miệng: Cam
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Xôi gạo, đỗ xanh, thịt lợn săn vai hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn nạc sốt cà chua hành, mùi; Canh rau mồng tơi nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	13,60	3,60	10,00	0,0	17.000	231.200	0
2	Gạo nếp cái	kg	4,90	0,00	4,90	6,0	30.000	147.000	180.000
3	Dầu đậu nành Simply	kg	0,55	0,05	0,50	0,0	57.000	31.350	0
4	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
5	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
6	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
7	Hành củ tái	kg	0,20	0,10	0,10	1,5	50.000	10.000	75.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	5,20	1,40	3,80		13.000	67.600	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		52.000	52.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,30	0,70		17.000	17.000	
16	Cà chua	kg	0,20	0,20	0,00		28.000	5.600	
17	Rau mồng tơi	kg	1,10	1,10	0,00		19.000	20.900	
18	Cáy làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		105.000	21.000	
19	Đỗ xanh tách vỏ	kg	1,60	0,00	1,60		52.000	83.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	7,60	1,90	5,70		140.000	1.064.000	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,00	1,00	0,00		130.000	130.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	1,40	0,00	1,40		120.000	168.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		55.000	38.500	
24	Quả gấc	kg	3,80	0,00	3,80		25.000	95.000	
25	Quả cam	kg	11,00	2,90	8,10		17.600	193.600	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.996.700</b>	<b>255.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 162 - NT bé: 13 - NT lớn: 29 - MG: 120 )  
 Số dư đầu ngày -800 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 2.996.200 đ  
 Số tiền đã chi: 2.996.700 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: -500 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 09 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết